ชื่อ: _____ ชั้น: _____

เลขที่: _____ Score: _____

什么韵母你听到呢

Click the box with the correct answer.

1 jia / jie	2 rou / ruo	3 kuo / kua
4 qia / qie	5 cou / cuo	6 gao / gou
7 xia / xie	8 huo / hua	9 yao / you
10 dou / duo	11 shuo / shua	12 lao / lou

LIVEWORKSHEETS

什么韵母你听到呢

Click the box with the correct answer.

13 huai / hui	14 shuai / shui	15 guai / gui
16 gua / kua / hua	17 gou / kou / hou	18 jia / qia / xia
19 jie / qie / xie	20 ju / qu / xu	21 jiu / qiu / xiu
22 zao / cao / sao	23 zen / cen / sen	24 zou / cou / sou

LIVEWORKSHEETS

什么韵母你听到呢

Click the box with the correct answer.

25 zuo / cuo / suo	26 zhi / chi / shi	27 zha / cha / sha
28 zhui / chui / shui	29 zhuan / chuan / shuan	30 zhang / chang / shang

LIVEWORKSHEETS